



**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi
Việt Nam**

**Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2023**

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thông tin về Công ty

Giấy phép Đầu tư số	2134/GP	ngày 12 tháng 10 năm 1999
Giấy phép Kinh doanh Bảo hiểm số	14 TC/GCN 14/GPDC10/KDBH	ngày 26 tháng 7 năm 1999 ngày 18 tháng 1 năm 2007

Công ty được thành lập theo Giấy phép Đầu tư số 2134/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp vào ngày 12 tháng 10 năm 1999 có giá trị trong vòng 30 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Đầu tư đầu tiên. Giấy phép Kinh doanh Bảo hiểm số 14 TC/GCN do Bộ Tài chính cấp ngày 26 tháng 7 năm 1999 và Giấy phép sửa đổi số 14/GPDC10/KDBH cấp ngày 18 tháng 1 năm 2007. Giấy phép Kinh doanh Bảo hiểm của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh mới nhất là Giấy phép Kinh doanh Bảo hiểm số 14/GPDC32/KDBH ngày 30 tháng 12 năm 2022.

Hội đồng Thành viên	Ông Trần Đình Quân	Chủ tịch
	Ông Takashi Fujii	Thành viên
	Ông Đặng Hồng Hải	Thành viên
	Ông Atsushi Nakamura	Thành viên (từ ngày 1 tháng 4 năm 2023)
	Ông Junichi Yoshii	Thành viên (từ ngày 1 tháng 4 năm 2023)
	Bà Atsuko Ochiai	Thành viên (đến ngày 31 tháng 3 năm 2023)
Ban Giám đốc	Ông Masato Negishi	Thành viên (đến ngày 31 tháng 3 năm 2023)
	Ông Đặng Hồng Hải	Tổng Giám đốc (từ ngày 18 tháng 7 năm 2023)
		Phó Tổng Giám đốc Điều hành kiêm
		Phó Tổng Giám đốc các Kênh phân phối
		(đến ngày 17 tháng 7 năm 2023)
	Ông Trần Đình Quân	Tổng Giám đốc (đến ngày 17 tháng 7 năm 2023)
	Ông Seigo Fujimaru	Phó Tổng Giám đốc Điều hành kiêm
		Phó Tổng Giám đốc Hành chính Tổng hợp
	Bà Nguyễn Thị Thanh Nhã	Phó Tổng Giám đốc Tài chính (từ ngày 1 tháng 11 năm 2023)
	Ông Lưu Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc Tài chính (đến ngày 31 tháng 10 năm 2023)
	Ông Ngô Việt Phương	Phó Tổng Giám đốc Kinh doanh
	Ông Đào Quốc Trung	Phó Tổng Giám đốc Kinh doanh Toàn quốc
Kiểm soát viên		Kênh phân phối mở rộng
		(đến ngày 31 tháng 10 năm 2023)
	Ông Trần Thanh Tú	Phó Tổng Giám đốc Pháp lý, Pháp chế và Đối ngoại
	Ông Trương Minh Tâm	Phó Tổng Giám đốc Dịch vụ Bảo hiểm
Người đại diện theo pháp luật	Ông Huỳnh Thiệu Nhân	Phó Tổng Giám đốc Công nghệ
	Ông Fusakazu Kondo	
	Ông Đặng Hồng Hải	Tổng Giám đốc (từ ngày 18 tháng 7 năm 2023)
Trụ sở đăng ký	Ông Trần Đình Quân	Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc
		(đến ngày 17 tháng 7 năm 2023)
Công ty kiểm toán	Tòa nhà Dai-ichi Life	
	149-151 Nguyễn Văn Trỗi, Quận Phú Nhuận	
	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam

Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 67 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.



Thay mặt Ban Giám đốc

Đặng Hồng Hải
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2024



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi Nhà Đầu tư
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 29 tháng 3 năm 2024, được trình bày từ trang 5 đến trang 67.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 23-01-00294-24-1



Hà Vũ Đình

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0414-2023-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Phạm Huy Cường

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 2675-2024-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2024

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 01 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 150)	100		19.881.842.532.842	16.728.040.936.336
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	7.866.369.694.924	9.051.683.848.690
Tiền	111		1.156.269.694.924	2.923.083.848.690
Các khoản tương đương tiền	112		6.710.100.000.000	6.128.600.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	9.138.934.532.084	4.952.932.407.448
Đầu tư ngắn hạn	121		9.138.934.532.084	4.952.932.407.448
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.812.145.902.217	2.688.211.434.121
Phải thu của khách hàng	131	6	1.400.177.692.960	1.350.992.881.156
<i>Phải thu về hợp đồng bảo hiểm</i>	<i>131.1</i>		<i>1.226.838.235.208</i>	<i>1.208.381.635.793</i>
<i>Phải thu khác của khách hàng</i>	<i>131.2</i>		<i>173.339.457.752</i>	<i>142.611.245.363</i>
Trả trước cho người bán	132		3.195.921.968	2.240.013.753
Các khoản phải thu khác	135	7(a)	1.453.205.757.454	1.346.205.479.895
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	7(a)	(44.433.470.165)	(11.226.940.683)
Tài sản ngắn hạn khác	150		64.392.403.617	35.213.246.077
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		64.392.403.617	35.213.246.077

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
NGUỒN VỐN				
Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		46.678.459.306.944	39.880.266.184.727
Nợ ngắn hạn	310		3.359.474.417.373	3.378.110.199.885
Phải trả cho người bán	312	14	2.365.619.338.700	2.490.701.593.796
<i>Phải trả về hợp đồng bảo hiểm</i>	<i>312.1</i>		<i>2.046.014.639.314</i>	<i>2.166.772.260.936</i>
<i>Phải trả khác cho người bán</i>	<i>312.2</i>		<i>319.604.699.386</i>	<i>323.929.332.860</i>
Thuế phải nộp Nhà nước	314	15	337.692.535.191	337.056.234.296
Phải trả người lao động	315		-	727.374.188
Chi phí phải trả	316	16	560.102.854.854	422.679.557.892
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319		6.111.861.236	7.467.725.320
Phí bảo hiểm tạm thu, doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319.1		89.947.827.392	119.477.714.393
Nợ dài hạn	330		43.318.984.889.571	36.502.155.984.842
Các khoản phải trả dài hạn khác	333		3.790.287.202	3.931.309.952
Dự phòng nghiệp vụ	344	17	43.315.194.602.369	36.498.224.674.890
<i>Dự phòng toán học</i>	<i>344.1</i>		<i>41.739.864.962.898</i>	<i>35.308.922.326.271</i>
<i>Dự phòng phí chưa được hưởng</i>	<i>344.2</i>		<i>229.576.111.806</i>	<i>231.959.357.039</i>
<i>Dự phòng bồi thường</i>	<i>344.3</i>		<i>312.788.076.590</i>	<i>350.958.256.454</i>
<i>Dự phòng chia lãi</i>	<i>344.4</i>		<i>163.790.205.500</i>	<i>194.183.945.400</i>
<i>Dự phòng đảm bảo cân đối</i>	<i>344.5</i>		<i>144.400.486.033</i>	<i>113.941.355.544</i>
<i>Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu</i>	<i>344.7</i>		<i>724.774.759.542</i>	<i>298.259.434.182</i>
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		20.007.689.741.022	18.160.869.527.259
Vốn chủ sở hữu	410	18	20.007.689.741.022	18.160.869.527.259
Vốn góp	411		9.797.510.287.380	9.797.510.287.380
Quỹ dự trữ bắt buộc	419		570.983.865.307	449.444.278.687
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.639.195.588.335	7.913.914.961.192
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		66.686.149.047.966	58.041.135.711.986

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 250 + 260)	200		46.804.306.515.124	41.313.094.775.650
Các khoản phải thu dài hạn	210		298.068.063.547	266.827.030.329
Phải thu dài hạn khác	218	7(b)	298.068.063.547	266.827.030.329
<i>Ký quỹ bảo hiểm</i>	<i>218.1</i>		<i>26.000.000.000</i>	<i>26.000.000.000</i>
<i>Phải thu dài hạn khác</i>	<i>218.2</i>		<i>272.068.063.547</i>	<i>240.827.030.329</i>
Tài sản cố định	220		157.236.923.533	95.279.950.401
Tài sản cố định hữu hình	221	8	120.773.876.858	64.233.662.503
<i>Nguyên giá</i>	<i>222</i>		<i>284.691.332.846</i>	<i>210.026.026.913</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	<i>223</i>		<i>(163.917.455.988)</i>	<i>(145.792.364.410)</i>
Tài sản cố định vô hình	227	9	36.463.046.675	31.046.287.898
<i>Nguyên giá</i>	<i>228</i>		<i>193.922.762.552</i>	<i>171.373.540.938</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	<i>229</i>		<i>(157.459.715.877)</i>	<i>(140.327.253.040)</i>
Tài sản dở dang dài hạn	230		40.331.060.144	37.012.444.401
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	40.331.060.144	37.012.444.401
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	11	39.029.746.590.685	35.308.733.574.903
Đầu tư vào công ty con	251		25.000.000.000	25.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	258		39.004.746.590.685	35.283.733.574.903
Tài sản dài hạn khác	260		7.278.923.877.215	5.605.241.775.616
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	7.203.640.980.510	5.551.085.512.197
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	75.282.896.705	54.156.263.419
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		66.686.149.047.966	58.041.135.711.986

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Thuyết minh	31/12/2023	1/1/2023
Cam kết thuê hoạt động (VND)	31	271.377.504.657	340.800.736.656
Ngoại tệ (USD)		306.608	145.976

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Người lập:


Huỳnh Vũ Đại Trọng
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:


Nguyễn Thị Thanh Nhã
Phó Tổng Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:


Đặng Hồng Hải
Tổng Giám đốc

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023****Mẫu B 03 – DNNT***(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**

	Mã số	2023 VND	2022 VND (Phân loại lại)
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	19.020.075.180.604	21.355.857.178.582
Doanh thu hoạt động tài chính	12	3.439.150.169.617	2.478.022.595.574
Thu nhập khác	13	5.595.149.246	19.083.891.520
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	13.245.282.508.223	12.949.755.355.534
Chi phí hoạt động tài chính	22	468.275.851.967	680.155.023.598
Chi phí bán hàng	23	4.736.197.752.427	6.050.260.554.762
Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	990.135.583.046	867.640.516.433
Chi phí khác	25	9.474.885.364	170.968.521
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10 + 12 + 13 – 20 – 22 – 23 – 24 – 25)	50	3.015.453.918.440	3.304.981.246.828
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	605.788.819.324	634.832.975.475
(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(21.126.633.286)	23.916.088.382
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 – 51 – 52)	60	2.430.791.732.402	2.646.232.182.971

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 02 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

	Mã số	Thuyết minh	2023 VND	2022 VND (Phân loại lại)
Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 – 01.3)	01		19.559.245.163.707	21.825.303.914.490
Trong đó:				
- Phí bảo hiểm gốc	01.1	19	19.556.861.918.474	21.855.592.948.510
- (Giảm)/tăng dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc	01.3	17	(2.383.245.233)	30.289.034.020
Phí nhượng tái bảo hiểm	02	20	742.002.892.294	681.644.613.257
Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 – 02)	03		18.817.242.271.413	21.143.659.301.233
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1)	04		202.832.909.191	212.197.877.349
Trong đó:				
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		202.832.909.191	212.197.877.349
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)	10		19.020.075.180.604	21.355.857.178.582
Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	11		5.049.751.069.540	3.849.915.774.875
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		441.666.841.049	363.588.267.245
Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	13	17	6.819.353.172.712	6.780.779.342.843
Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm (15 = 11 – 12 + 13)	15	21	11.427.437.401.203	10.267.106.850.473
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (16 = 16.1 + 16.2)	16		1.817.845.107.020	2.682.648.505.061
Trong đó:				
- Chi hoa hồng bảo hiểm	16.1		1.806.499.096.158	2.661.879.341.086
- Chi phí khác cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm	16.2	22	11.346.010.862	20.769.163.975
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 15 + 16)	17		13.245.282.508.223	12.949.755.355.534
Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 10 – 17)	18		5.774.792.672.381	8.406.101.823.048

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**
(tiếp theo)**Mẫu B 02 – DNNT***(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG**
(TIẾP THEO)

	Mã số	Thuyết minh	2023 VND	2022 VND (Phân loại lại)
Doanh thu hoạt động tài chính	22	23	3.439.150.169.617	2.478.022.595.574
Chi phí hoạt động tài chính	23	24	468.275.851.967	680.155.023.598
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính (24 = 22 – 23)	24		2.970.874.317.650	1.797.867.571.976
Chi phí bán hàng	25	25	4.736.197.752.427	6.050.260.554.762
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	990.135.583.046	867.640.516.433
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 18 + 24 – 25 – 26)	30		3.019.333.654.558	3.286.068.323.829
Thu nhập khác	31	27	5.595.149.246	19.083.891.520
Chi phí khác	32	28	9.474.885.364	170.968.521
Lợi nhuận từ hoạt động khác (40 = 31 – 32)	40		(3.879.736.118)	18.912.922.999
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.015.453.918.440	3.304.981.246.828
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	605.788.819.324	634.832.975.475
(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	29	(21.126.633.286)	23.916.088.382
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 – 51 – 52)	60		2.430.791.732.402	2.646.232.182.971

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Người lập:


Huỳnh Vũ Đại Trọng
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:


Nguyễn Thị Thanh Nhã
Phó Tổng Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:


Đặng Hồng Hải
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2023 VND	2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	3.015.453.918.440	3.304.981.246.828
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	45.121.733.945	42.897.092.129
Các khoản dự phòng	03	6.850.176.456.961	6.813.838.026.977
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	49.488.373	26.063.168
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(3.130.380.309.504)	(2.018.952.663.365)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	6.780.421.288.215	8.142.789.765.737
Biến động các khoản phải thu	09	(38.812.179.891)	20.963.858.382
Biến động các khoản phải trả	11	(46.685.609.702)	31.547.407.323
Biến động chi phí trả trước	12	(1.656.344.912.540)	(1.943.806.421.756)
Biến động chứng khoán kinh doanh	13	(443.193.015.887)	(1.075.744.720.879)
		4.595.385.570.195	5.175.749.888.807
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(700.143.550.466)	(448.331.455.784)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3.895.242.019.729	4.727.418.433.023
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(128.067.048.822)	(72.269.898.969)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	463.200.000	23.925.780
Tiền chi cho tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, tạm ứng từ giá trị giải ước và mua các công cụ nợ	23	(9.991.190.071.576)	(7.015.222.236.051)
Tiền thu hồi từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, tạm ứng từ giá trị giải ước và bán các công cụ nợ	24	2.699.799.389.370	3.004.152.492.300
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	2.808.473.276.044	2.132.513.979.485
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.610.521.254.984)	(1.950.801.737.455)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2023 VND	2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ góp vốn	31	-	2.100.000.000.000
Lợi nhuận đã phân phối	36	(470.000.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(470.000.000.000)	2.100.000.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(1.185.279.235.255)	4.876.616.695.568
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	9.051.683.848.690	4.175.090.539.344
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	(34.918.511)	(23.386.222)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)	70	7.866.369.694.924	9.051.683.848.690

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Người lập:



Huỳnh Vũ Đại Trọng
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Nguyễn Thị Thanh Nhã
Phó Tổng Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Đặng Hồng Hải
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam (“Công ty”) là công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam theo Luật Kinh doanh Bảo hiểm số 24/2000/QH10 ngày 9 tháng 12 năm 2000 (“Luật 24”) và Luật Kinh doanh Bảo hiểm số 61/2020/QH12 ngày 24 tháng 11 năm 2010 sửa đổi và bổ sung một số điều của Luật 24 và Luật Kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022.

Công ty trước đây là một công ty liên doanh với tên gọi là Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Bảo Minh CMG (“Doanh nghiệp liên doanh”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 2134/GP của Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 12 tháng 10 năm 1999 với thời hạn hoạt động là 30 năm kể từ ngày được cấp giấy phép đầu tư đầu tiên và Giấy phép Kinh doanh bảo hiểm số 14 TC/GCN do Bộ Tài chính (“BTC”) cấp ngày 26 tháng 7 năm 1999. Vào ngày 18 tháng 1 năm 2007, Công ty nhận Giấy phép Kinh doanh bảo hiểm sửa đổi số 14/GPĐC10/KDBH của Bộ Tài chính chấp thuận việc thành lập Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam. Giấy phép Kinh doanh bảo hiểm của Công ty được sửa đổi nhiều lần, và lần điều chỉnh mới nhất là Giấy phép Kinh doanh bảo hiểm số 14/GPĐC32/KDBH cấp ngày 30 tháng 12 năm 2022.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ bảo hiểm nhân thọ (bảo hiểm tử kỳ, bảo hiểm hỗn hợp, bảo hiểm liên kết chung, bảo hiểm hưu trí, bảo hiểm liên kết đơn vị và bảo hiểm bổ trợ), dịch vụ bảo hiểm sức khỏe và thực hiện các hoạt động đầu tư tại Việt Nam.

(c) Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được mặc định là 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 1 tháng 1 năm 2023, Công ty có một công ty con được sở hữu 100%, Công ty TNHH Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam (“DFVN”). Hoạt động chính của công ty con là thành lập và quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý các danh mục đầu tư ủy thác và tư vấn đầu tư chứng khoán tại Việt Nam.

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT

*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(e) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tòa nhà Dai-ichi Life, Số 149-151 Đường Nguyễn Văn Trỗi, Phường 11, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 70 văn phòng đại diện và địa điểm kinh doanh (1/1/2023: 66 văn phòng đại diện và địa điểm kinh doanh).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 2.067 nhân viên (1/1/2023: 2.037 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các chuẩn mực và quy định pháp lý có liên quan này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các công ty bảo hiểm nhân thọ và công ty tái bảo hiểm.

Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các khoản đầu tư thuộc các quỹ liên kết đơn vị, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp. Các khoản đầu tư thuộc các quỹ liên kết đơn vị được đo lường theo giá trị hợp lý như được trình bày tại Thuyết minh 3(c)(ii).

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT

(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC

ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

(e) Hình thức sổ sách kế toán

Công ty sử dụng phần mềm kế toán để ghi nhận các giao dịch và hình thức chứng từ kế toán là sổ cái.

(f) Thay đổi chính sách kế toán

Áp dụng Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 2 tháng 11 năm 2023

Vào ngày 2 tháng 11 năm 2023, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 67/2023/TT-BTC (“Thông tư 67”) về hướng dẫn một số điều của Luật Kinh doanh Bảo hiểm số 08/2022/QH15 được Quốc hội thông qua ngày 16 tháng 6 năm 2022, Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2023 (“Nghị định 46”) của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh Bảo hiểm. Thông tư 67 có hiệu lực từ ngày 2 tháng 11 năm 2023 trừ một số điều có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2023. Thông tư 67 thay thế Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 (“Thông tư 50”) của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2016 (“Nghị định 73”) của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Kinh Doanh Bảo hiểm và các thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 50 ngoại trừ một số điều của Thông tư 50 có hiệu lực đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2027.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định có liên quan của Thông tư 67 từ ngày 2 tháng 11 năm 2023. Những thay đổi trong chính sách kế toán của Công ty do việc áp dụng phi hồi tố các quy định có liên quan của Thông tư 67 và ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Công ty, nếu có, được trình bày tại Thuyết minh 3(c)(ii), Thuyết minh 3(l) và Thuyết minh 3(q) của báo cáo tài chính riêng.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được lần lượt quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn

(i) Các khoản đầu tư thuộc các quỹ khác quỹ liên kết đơn vị, quỹ liên kết chung và quỹ hưu trí tự nguyện

Các khoản đầu tư này thể hiện các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, chứng chỉ quỹ, trái phiếu chính phủ và trái phiếu doanh nghiệp. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc bao gồm giá mua cộng với bất kỳ chi phí giao dịch trực tiếp nào. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua trái phiếu chính phủ và trái phiếu doanh nghiệp được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ ngày mua đến ngày đáo hạn.

(ii) Các khoản đầu tư thuộc các quỹ liên kết đơn vị

Các khoản đầu tư này bao gồm tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, cổ phiếu niêm yết và trái phiếu chính phủ và trái phiếu doanh nghiệp.

Các khoản đầu tư trong các quỹ liên kết đơn vị được ghi nhận theo hướng dẫn Thông tư số 135/2012/TT-BTC (“Thông tư 135”) ngày 15 tháng 8 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị (trước ngày 2 tháng 11 năm 2023) và Thông tư 67 (từ ngày 2 tháng 11 năm 2023). Không có sự khác biệt trọng yếu trong việc áp dụng các quy định và hướng dẫn đo lường các khoản đầu tư vào quỹ liên kết đơn vị giữa Thông tư 67 và Thông tư 135.

Công ty đã áp dụng các chính sách kế toán sau đây để ghi nhận và đánh giá các khoản đầu tư thuộc các quỹ liên kết đơn vị:

- Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, tất cả các khoản đầu tư được xác định theo giá trị hợp lý và các khoản lãi hay lỗ do thay đổi giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được ghi nhận vào doanh thu/chỉ phí hoạt động tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Đồng thời, Công ty cũng ghi nhận một khoản tăng/giảm tương ứng vào dự phòng nghiệp vụ trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và bút toán đối ứng có/nợ vào khoản mục dự phòng toán học trên bảng cân đối kế toán riêng.
- Giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được xác định như sau:

Trái phiếu niêm yết

Trái phiếu niêm yết bao gồm trái phiếu chính phủ và giá trị hợp lý của trái phiếu chính phủ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm là giá giao dịch gần nhất trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) hoặc Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (“HNX”) trong vòng mười lăm (15) ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Nếu không có giá giao dịch trên HOSE hoặc HNX trong vòng mười lăm (15) ngày đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm, giá trị hợp lý của trái phiếu chính phủ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm sẽ được xác định theo phương pháp định giá.

Trái phiếu chưa niêm yết

Đối với trái phiếu chưa niêm yết, giá trị hợp lý là giá niêm yết bình quân của ba công ty chứng khoán có giao dịch mua bán tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Cổ phiếu niêm yết

Giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết (được niêm yết trên HOSE hoặc HNX) là giá đóng cửa trên HOSE hoặc HNX tại ngày giao dịch gần nhất đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tiền gửi có kỳ hạn

Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng được ghi nhận theo giá gốc, tương đương giá trị hợp lý của các khoản tiền gửi này.

Việc áp dụng các yêu cầu của Thông tư 67 áp dụng đối với các khoản đầu tư không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT

*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(iii) Các khoản tạm ứng từ giá trị giải ước

Các khoản tạm ứng từ giá trị giải ước bao gồm các khoản tạm ứng từ giá trị hoàn lại với giá trị tối đa bằng 80% giá trị hoàn lại và các khoản tạm ứng đóng phí tự động. Các khoản tạm ứng từ giá trị giải ước được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi.

(iv) Đầu tư vào công ty con

Các công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát. Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu hoạt động bảo hiểm và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên thời gian quá hạn của khoản nợ hoặc dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, Công ty lập dự phòng phải thu khó đòi dựa trên thời gian quá hạn như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu 6 tháng đến dưới một 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới ba 3 năm	70%
Trên 3 năm	100%

Dự phòng phải thu khó đòi dựa theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định dựa trên quyết định của Ban Giám đốc Công ty sau khi xem xét khả năng thu hồi của khoản nợ.

(e) Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc

Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính. Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng mà tài khoản ký quỹ đặt tại đó và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động.

Trước ngày 1 tháng 7 năm 2023

Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bắt buộc tại một ngân hàng thương mại được cấp phép tại Việt Nam bằng 2% vốn pháp định.

Từ ngày 1 tháng 7 năm 2023

Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bắt buộc tại một ngân hàng thương mại được cấp phép tại Việt Nam bằng 2% vốn điều lệ tối thiểu.

Việc áp dụng các quy định của Nghị định 46 không làm ảnh hưởng đến khoản tiền ký quỹ bảo hiểm bắt buộc cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nâng cấp tài sản thuê	2 – 10 năm
▪ đồ đạc và thiết bị văn phòng	2 – 8 năm
▪ phương tiện vận tải	6 – 10 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 2 năm đến 8 năm.

(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai máy móc và phần mềm chưa hoàn thành hoặc lắp đặt xong. Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian mà số tiền được trả trước hoặc khoảng thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 2 đến 5 năm.

(ii) Chi phí hỗ trợ ban đầu

Chi phí hỗ trợ ban đầu trả cho các quan hệ đối tác độc quyền với các ngân hàng thương mại theo thỏa thuận hợp tác kênh ngân hàng đã ký với các ngân hàng thương mại được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của thỏa thuận hợp tác kênh ngân hàng, cũng chính là khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được tạo ra từ quan hệ đối tác độc quyền với các ngân hàng thương mại cho Công ty.

(iii) Chi phí hỗ trợ phát triển mạng lưới

Chi phí hỗ trợ phát triển mạng lưới được trả cho việc phát triển mạng lưới phân phối theo (i) các thỏa thuận hợp tác kênh ngân hàng đã ký với các ngân hàng thương mại; và (ii) các thỏa thuận hợp tác đã ký với một đối tác kinh doanh khác, được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ ngày thanh toán cho đến khi kết thúc thỏa thuận hợp tác, cũng chính là khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được tạo ra từ mở rộng mạng lưới phân phối của các ngân hàng thương mại và của đối tác kinh doanh cho Công ty.

(j) Phải trả hoạt động bảo hiểm và phải trả khác

Các khoản phải trả hoạt động bảo hiểm và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày tại các thuyết minh khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì Công ty phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(l) Dự phòng nghiệp vụ

Trước ngày 2 tháng 11 năm 2023

Dự phòng nghiệp vụ được trích theo quy định và hướng dẫn Thông tư 50, Thông tư số 01/2019/TT-BTC ngày 2 tháng 1 năm 2019 (“Thông tư 01”) do Bộ Tài chính ban hành sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 50 và Thông tư số 89/2020/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2020 do Bộ Tài chính ban hành sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 50.

Từ ngày 2 tháng 11 năm 2023

Dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo quy định và hướng dẫn của Thông tư 67.

Dự phòng nghiệp vụ của Công ty bao gồm:

(i) Dự phòng toán học

Dự phòng toán học được trích lập cho các hợp đồng bảo hiểm của các sản phẩm được áp dụng (ngoại trừ các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung, các hợp đồng bảo hiểm liên kết đầu tư và hợp đồng bảo hiểm hưu trí) và được tính bằng cách sử dụng các kỹ thuật tính phí theo phương pháp phí bảo hiểm thuần được chấp nhận rộng rãi.

Phí bảo hiểm thuần

Đối với các sản phẩm bảo hiểm đang áp dụng phương pháp phí bảo hiểm thuần được điều chỉnh bởi hệ số Zillmer 3% số tiền bảo hiểm, phí bảo hiểm thuần điều chỉnh được dùng để tính dự phòng không được cao hơn 100% phí bảo hiểm thực tế thu được.

Lãi suất kỹ thuật và tỷ lệ tử vong đã được thiết lập ở mức thận trọng và đã được Bộ Tài chính phê duyệt.

Lãi suất kỹ thuật

Lãi suất kỹ thuật tối đa không vượt quá mức tối thiểu của:

- 80% lãi suất bình quân của trái phiếu chính phủ có kỳ hạn từ 10 năm trở lên được phát hành trong vòng 24 tháng gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
- tỷ suất đầu tư bình quân của Công ty, là tỷ lệ thu nhập từ đầu tư trên trung bình của các khoản đầu tư trong kỳ, của 4 quý liền kề trước đó; và
- lãi suất tính phí của từng sản phẩm bảo hiểm.

Dự phòng toán học cũng bao gồm các khoản phải trả liên quan đến hợp đồng bảo hiểm liên kết chung, hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị và hợp đồng bảo hiểm hưu trí. Tất cả các loại dự phòng này được trích lập phù hợp với những cơ sở đã được Bộ Tài chính phê chuẩn hoặc đồng ý. Dự phòng toán học được tính toán như sau:

- Đối với hợp đồng bảo hiểm liên kết chung, dự phòng toán học bao gồm:
 - (i) giá trị của hợp đồng bảo hiểm hoặc giá trị hoàn lại,
cộng
 - (ii) thưởng duy trì hợp đồng,
cộng
 - (iii) dự phòng rủi ro bảo hiểm là số lớn hơn giữa mức dự phòng được tính theo phương pháp dòng tiền và mức dự phòng được tính theo phương pháp phí chưa được hưởng.
- Đối với các hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị, dự phòng toán học bao gồm:
 - (i) giá trị của hợp đồng bảo hiểm, bao gồm phân bổ phí,
cộng
 - (ii) thưởng duy trì hợp đồng,
cộng
 - (iii) dự phòng rủi ro bảo hiểm là số lớn hơn giữa mức dự phòng được tính theo phương pháp dòng tiền và mức dự phòng được tính theo phương pháp phí chưa được hưởng.
- Đối với các hợp đồng bảo hiểm hưu trí, dự phòng toán học bao gồm:
 - (i) giá trị của hợp đồng bảo hiểm,
cộng
 - (ii) dự phòng rủi ro bảo hiểm là số lớn hơn giữa mức dự phòng được tính theo phương pháp dòng tiền và mức dự phòng được tính theo phương pháp phí chưa được hưởng.

(ii) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng được trích cho tất cả các hợp đồng hiệu lực của các sản phẩm áp dụng có thời hạn không quá một năm và được tính bằng phương pháp hệ số 1/24.

(iii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng cho các yêu cầu bồi thường chưa được giải quyết và dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo (“IBNR”).

- Dự phòng bồi thường cho các yêu cầu bồi thường chưa được giải quyết là khoản dự phòng cho các yêu cầu bồi thường đã nộp cho Công ty nhưng chưa được giải quyết tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo là dự phòng được trích lập cho các chi phí ước tính cho việc thực hiện bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Phương pháp trích lập cụ thể cho các sản phẩm thuộc phạm vi được áp dụng như sau:
 - Đối với sản phẩm bảo trợ sức khỏe gắn liền với các sản phẩm truyền thống, dự phòng bồi thường IBNR được trích lập ở mức 5% phí bảo hiểm thu được trong mười hai (12) tháng gần nhất của các hợp đồng còn hiệu lực theo Công văn số 15742/BTC-QLBH ngày 18 tháng 12 năm 2018 và Công văn số 430/BTC-QLBH (“Công văn 430”) ngày 13 tháng 1 năm 2020 do Bộ Tài chính ban hành.
 - Đối với sản phẩm bảo trợ sức khỏe gắn liền với các sản phẩm liên kết đầu tư, dự phòng bồi thường IBNR được trích lập ở mức 100% bồi thường thực tế được thanh toán trong hai (02) tháng theo Thư số 84/CFO/Dai-ichi 14 ngày 14 tháng 4 năm 2014 và theo từng loại sản phẩm được trình cho Bộ Tài chính.
 - Đối với các sản phẩm có thời gian gia hạn hàng năm, dự phòng bồi thường IBNR được trích lập ở mức 20% bồi thường thực tế được trả trong mười hai (12) tháng gần nhất hoặc ở mức 5% phí bảo hiểm thu được trong mười hai (12) tháng gần nhất của các hợp đồng còn hiệu lực theo Công văn số 7344/BTC-QLBH ngày 20 tháng 6 năm 2018 và Công văn 430.

(iv) Dự phòng chia lãi

Dự phòng chia lãi, chỉ áp dụng cho các hợp đồng bảo hiểm tham gia chia lãi, là khoản dự phòng cho tổng giá trị khoản lãi được công bố chia cho các chủ hợp đồng bảo hiểm trong năm cộng với giá trị tích lũy của các khoản lãi trả công bố chia cho các chủ hợp đồng bảo hiểm trong các năm trước nhưng chưa được chi trả.

(v) Dự phòng đảm bảo cân đối

Dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập hàng năm bằng 1% lợi nhuận trước thuế cho đến khi số dư của khoản dự phòng này bằng 5% phí bảo hiểm thu được trong năm tài chính.

(vi) Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu

Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu là khoản dự phòng được lập cho các trường hợp khi tỷ lệ hoàn vốn đầu tư của Công ty thấp hơn mức lãi suất cam kết cho các chủ hợp đồng như được quy định trong hợp đồng bảo hiểm. Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu được lập ở mức chênh lệch giữa thu nhập đầu tư thực tế của Công ty và thu nhập đầu tư theo lãi suất đã cam kết với các chủ hợp đồng theo quy định trong hợp đồng bảo hiểm.

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Việc áp dụng các quy định áp dụng theo Thông tư 67 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

(m) Vốn góp

Vốn góp được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

(n) Quỹ dự trữ bắt buộc

Công ty phải trích lập quỹ dự trữ bắt buộc hàng năm bằng 5% lợi nhuận sau thuế cho đến khi số dư quỹ này đạt 10% vốn điều lệ của Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc không được phép phân phối và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

(o) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính trước hợp nhất và kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) Doanh thu phí bảo hiểm

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo yêu cầu và hướng dẫn của Thông tư 50 (trước ngày 2 tháng 11 năm 2023) và Thông tư 67 (từ ngày 2 tháng 11 năm 2023).

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh riêng vào ngày hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm (khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm đối với bên mua bảo hiểm), cụ thể như sau:

- khi Công ty đã ký hợp đồng bảo hiểm và người được bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
- có bằng chứng cho thấy hợp đồng bảo hiểm đã được ký kết và người được bảo hiểm đã đóng đầy đủ phí bảo hiểm;
- Khi Công ty đã ký hợp đồng bảo hiểm và có thỏa thuận giữa Công ty và người được bảo hiểm về việc trả phí bảo hiểm theo hình thức định kỳ, Công ty ghi nhận phí bảo hiểm đến hạn và không ghi nhận phí bảo hiểm chưa đến hạn như quy định trong hợp đồng bảo hiểm.

Khi rủi ro được loại bỏ và việc hoàn trả phí bảo hiểm là cần thiết, phí bảo hiểm sẽ được điều chỉnh bằng số tiền phí bảo hiểm được hoàn trả phát sinh.

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Việc áp dụng các quy định áp dụng của Thông tư 67 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

(r) Hoạt động tái bảo hiểm

Phí bảo hiểm nhượng tái bảo hiểm và hoa hồng từ hoạt động nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm thuộc các hợp đồng tái bảo hiểm được ghi nhận.

Các khoản có thể thu hồi từ các công ty nhận tái bảo hiểm được ước tính phù hợp với các khoản bồi thường đã trả phù hợp với hợp đồng tái bảo hiểm liên quan. Các thỏa thuận nhượng tái bảo hiểm không miễn trừ Công ty khỏi các nghĩa vụ đối với chủ hợp đồng.

Tài sản hoặc công nợ tái bảo hiểm được ghi giảm khi các quyền theo hợp đồng bị hủy bỏ hoặc hết hiệu lực, hoặc khi hợp đồng được chuyển giao cho một bên khác.

(s) Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm

Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm bao gồm khoản bồi thường đáo hạn, quyền lợi bằng tiền chi trả định kỳ, giá trị hoàn lại, chi phí bồi thường cho sự kiện bảo hiểm và tử vong. Quyền lợi bảo hiểm đáo hạn được ghi nhận như là chi phí tại ngày đáo hạn hợp đồng bảo hiểm. Quyền lợi bằng tiền chi trả định kỳ được ghi nhận khi các khoản thanh toán định kỳ đến hạn thanh toán. Giá trị hoàn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thanh toán và chi phí bồi thường cho sự kiện bảo hiểm và tử vong được ghi nhận khi được phê duyệt.

(t) Chi phí hoa hồng

Chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc và được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong năm. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ nhất định phù hợp với Thông tư 50 (trước ngày 2 tháng 11 năm 2023) và Thông tư 67 (từ ngày 2 tháng 11 năm 2023).

(u) Doanh thu từ các hoạt động tài chính

(i) Doanh thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi nhận được thông báo khớp lệnh các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (“VSD”) (đối với chứng khoán niêm yết) và khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán được chuyển giao cho người mua (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi từ các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản tạm ứng từ giá trị giải ước và trái phiếu được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập lãi cũng bao gồm số tiền phân bổ của giá trị chiết khấu của các trái phiếu như được trình bày trong Thuyết minh 3(c)(i).

(iii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là thu nhập. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(v) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê mà Công ty không nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thì được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng của Công ty.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(w) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới nhà đầu tư (công ty mẹ) và công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

(x) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty trong năm trước.

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DNNT***(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Tiền mặt	85.869.952.705	77.275.812.288
Tiền gửi ngân hàng	1.070.038.462.753	2.820.668.789.309
▪ Tiền gửi bằng VND	1.062.650.738.897	2.817.250.026.705
▪ Tiền gửi bằng USD	7.387.723.856	3.418.762.604
Tiền đang chuyển	361.279.466	25.139.247.093
Tiền	1.156.269.694.924	2.923.083.848.690
Các khoản tương đương tiền (i)	6.710.100.000.000	6.128.600.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	7.866.369.694.924	9.051.683.848.690

- (i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với thời gian đáo hạn gốc không quá ba tháng và hưởng lãi suất năm từ 0,50% đến 3,80% tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (1/1/2023: từ 1,00% đến 6,00%).

5. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Các khoản đầu tư thuộc các quỹ liên kết đơn vị	2.846.907.148.100	1.868.351.514.900
▪ Cổ phiếu niêm yết	2.357.891.348.100	1.636.601.514.900
▪ Trái phiếu tại các tổ chức tín dụng	31.015.800.000	-
▪ Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng (i)	458.000.000.000	231.750.000.000
Các khoản đầu tư thuộc các quỹ khác quỹ liên kết đơn vị, quỹ liên kết chung và quỹ hưu trí tự nguyện	4.832.920.492.878	1.963.820.867.988
▪ Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng (i)	3.798.900.000.000	1.921.000.000.000
▪ Trái phiếu có thời gian đáo hạn còn lại không quá 12 tháng	1.034.020.492.878	42.820.867.988
• Trái phiếu doanh nghiệp	898.897.911.090	-
• Trái phiếu chính phủ	135.122.581.788	42.820.867.988
Tạm ứng từ giá trị giải ước (ii)	1.459.106.891.106	1.120.760.024.560
▪ Tạm ứng từ giá trị hoàn lại	1.065.324.646.176	780.375.558.046
▪ Khoản tạm ứng trả phí tự động từ giá trị hoàn lại	393.782.244.930	340.384.466.514
	9.138.934.532.084	4.952.932.407.448

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
 ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (i) Đây là các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng và có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng và hưởng lãi suất năm từ 4,80% đến 11,40% tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (1/1/2023: từ 4,60% đến 10,50%).
- (ii) Tạm ứng từ giá trị giải ước có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng và hưởng lãi suất năm là 7,50% tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (1/1/2023: 8,00%).

6. Phải thu của khách hàng

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	1.226.838.235.208	1.208.381.635.793
▪ Phải thu phí bảo hiểm từ chủ hợp đồng	1.226.838.235.208	1.208.381.635.793
Phải thu khác của khách hàng	173.339.457.752	142.611.245.363
▪ Lãi dự thu từ:		
- Tạm ứng từ giá trị hoàn lại	124.015.861.803	96.984.834.955
- Khoản tạm ứng trả phí tự động từ giá trị hoàn lại	48.239.878.299	41.792.648.051
▪ Phải thu khác	1.083.717.650	3.833.762.357
	1.400.177.692.960	1.350.992.881.156

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

7. Các khoản phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác và dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2023		1/1/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Dự thu lãi trái phiếu và tiền gửi ngắn hạn	1.348.818.949.928	-	1.348.818.949.928	1.257.347.440.762
Tạm ứng cho người lao động	5.461.145.052	-	5.461.145.052	-
Phải thu từ đại lý	93.632.296.009	44.084.201.531	49.548.094.478	10.882.515.683
Ký quỹ ngắn hạn	2.121.993.040	-	2.121.993.040	-
Các khoản phải thu khác	3.171.373.425	349.268.634	2.822.104.791	344.425.000
	1.453.205.757.454	44.433.470.165	1.408.772.287.289	11.226.940.683
				1.334.978.539.212

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
 ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động dự phòng phải thu khó đòi trong năm như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	11.226.940.683	8.457.290.569
Trích lập dự phòng trong năm	33.206.529.482	2.769.650.114
Số dư cuối năm	44.433.470.165	11.226.940.683

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Dự thu lãi tiền gửi	256.271.821.571	224.166.812.822
Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc (i)	26.000.000.000	26.000.000.000
Tiền ký quỹ, đặt cọc cho các hợp đồng thuê	14.232.281.976	15.084.250.240
Các khoản phải thu khác	1.563.960.000	1.575.967.267
	298.068.063.547	266.827.030.329

- (i) Công ty đã gửi khoản tiền gửi có kỳ hạn này tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam (1/1/2023: tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín) như là khoản ký quỹ bảo hiểm bắt buộc.

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

8. Tài sản cố định hữu hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Nguyên giá	Năng cấp tài sản thuê VND	Đồ đạc và thiết bị vẫn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	18.647.690.231	187.441.906.502	3.936.430.180	210.026.026.913
Tăng trong năm	42.462.500	979.881.000	-	1.022.343.500
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 10)	47.299.948.328	36.680.798.596	-	83.980.746.924
Thanh lý	(1.047.960.649)	(9.289.823.842)	-	(10.337.784.491)
Số dư cuối năm	64.942.140.410	215.812.762.256	3.936.430.180	284.691.332.846
Giá trị khấu hao lũy kế				
Số dư đầu năm	15.407.671.915	127.523.944.875	2.860.747.620	145.792.364.410
Khấu hao trong năm	1.884.428.354	25.590.471.738	419.291.519	27.894.191.611
Thanh lý	(479.276.191)	(9.289.823.842)	-	(9.769.100.033)
Số dư cuối năm	16.812.824.078	143.824.592.771	3.280.039.139	163.917.455.988
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	3.240.018.316	59.917.961.627	1.075.682.560	64.233.662.503
Số dư cuối năm	48.129.316.332	71.988.169.485	656.391.041	120.773.876.858

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

8. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Nguyên giá	Nâng cấp tài sản thuê VND	Đồ đạc và thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	16.534.419.716	148.999.570.178	3.936.430.180	169.470.420.074
Tăng trong năm	-	960.227.700	-	960.227.700
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 10)	2.271.084.046	38.478.975.700	-	40.750.059.746
Thanh lý	(157.813.531)	(996.867.076)	-	(1.154.680.607)
Số dư cuối năm	18.647.690.231	187.441.906.502	3.936.430.180	210.026.026.913
Giá trị khấu hao lũy kế				
Số dư đầu năm	13.626.126.324	104.797.830.577	2.346.388.603	120.770.345.504
Khấu hao trong năm	1.939.359.122	23.702.500.044	514.359.017	26.156.218.183
Thanh lý	(157.813.531)	(976.385.746)	-	(1.134.199.277)
Số dư cuối năm	15.407.671.915	127.523.944.875	2.860.747.620	145.792.364.410
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	2.908.293.392	44.201.739.601	1.590.041.577	48.700.074.570
Số dư cuối năm	3.240.018.316	59.917.961.627	1.075.682.560	64.233.662.503

Bao gồm tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 111.890 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (1/1/2023: 91.857 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.



Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

9. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	
	2023	2022
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	171.373.540.938	157.509.975.938
Tăng trong năm	5.423.124.000	2.996.566.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 10)	17.221.177.111	10.866.999.000
Thanh lý	(95.079.497)	-
Số dư cuối năm	193.922.762.552	171.373.540.938
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	140.327.253.040	123.586.379.094
Khấu hao trong năm	17.227.542.334	16.740.873.946
Thanh lý	(95.079.497)	-
Số dư cuối năm	157.459.715.877	140.327.253.040
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	31.046.287.898	33.923.596.844
Số dư cuối năm	36.463.046.675	31.046.287.898

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá 135.210 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (1/1/2023: 119.192 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	37.012.444.401	42.216.176.209
Tăng trong năm	130.167.772.748	68.146.502.393
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 8)	(83.980.746.924)	(40.750.059.746)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 9)	(17.221.177.111)	(10.866.999.000)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 12)	(25.647.232.970)	(21.679.113.081)
Ghi nhận vào chi phí	-	(54.062.374)
Số dư cuối năm	40.331.060.144	37.012.444.401

Số dư của chi phí xây dựng cơ bản thể hiện giá gốc của hệ thống và bản quyền phần mềm chưa được lắp đặt xong.

11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Đầu tư vào công ty con, Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam (“DFVN”)	25.000.000.000	25.000.000.000
Các khoản đầu tư dài hạn khác	39.004.746.590.685	35.283.733.574.903
▪ Các khoản đầu tư thuộc các quỹ liên kết đơn vị	135.359.860.000	188.982.680.000
• Trái phiếu chính phủ	49.107.360.000	42.299.980.000
• Trái phiếu của các tổ chức tín dụng	61.552.500.000	86.282.700.000
• Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng (i)	24.700.000.000	60.400.000.000
▪ Các khoản đầu tư thuộc các quỹ khác quỹ liên kết đơn vị, quỹ liên kết chung và quỹ hưu trí tự nguyện	38.869.386.730.685	35.094.750.894.903
• Chứng chỉ quỹ (ii)	60.000.000.000	60.000.000.000
• Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng (i)	1.370.000.000.000	1.410.000.000.000
• Trái phiếu (iii)	37.439.386.730.685	33.624.750.894.903
	39.029.746.590.685	35.308.733.574.903

- (i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng này có thời gian đáo hạn còn lại lớn hơn một (1) năm và hưởng lãi suất năm từ 6,50% đến 8,60% (1/1/2023: từ 6,50% đến 9,50%).
- (ii) Các chứng chỉ quỹ phản ánh chứng chỉ quỹ DFVN-FIX được phát hành bởi Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam.

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản đầu tư trái phiếu với chi tiết như sau:

	31/12/2023		1/1/2023	
	Mệnh giá VND	Giá trị ghi sổ VND	Mệnh giá VND	Giá trị ghi sổ VND
Trái phiếu chính phủ phát hành bởi:				
▪ Ngân hàng Phát triển Việt Nam	525.500.000.000	556.680.467.690	525.500.000.000	560.226.997.897
▪ Kho bạc Nhà nước Việt Nam	24.390.225.800.000	26.967.706.180.662	21.036.341.900.000	23.135.735.811.906
Trái phiếu Đô thị phát hành bởi:				
▪ Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh	1.600.000.000.000	1.600.000.082.333	1.600.000.000.000	1.600.000.092.851
Trái phiếu Doanh nghiệp phát hành bởi:				
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	1.900.000.000.000	1.900.000.000.000	1.900.000.000.000	1.900.000.000.000
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.800.000.000.000	1.800.000.000.000	1.300.000.000.000	1.300.000.000.000
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	1.585.000.000.000	1.585.000.000.000	1.200.000.000.000	1.200.000.000.000
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt	750.000.000.000	750.000.000.000	750.000.000.000	750.000.000.000
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	300.000.000.000	300.000.000.000	700.000.000.000	700.000.000.000
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	630.000.000.000	630.000.000.000	630.000.000.000	630.000.000.000
▪ Tập đoàn Hàng tiêu dùng Masan	-	-	499.000.000.000	498.787.992.249
▪ Công ty Cổ phần Năng lượng Hồng Phong 1	400.000.000.000	400.000.000.000	400.000.000.000	400.000.000.000
▪ Công ty Cổ phần Vingroup	300.000.000.000	300.000.000.000	300.000.000.000	300.000.000.000
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông	300.000.000.000	300.000.000.000	300.000.000.000	300.000.000.000
▪ Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
▪ Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	150.000.000.000	150.000.000.000	150.000.000.000	150.000.000.000
	34.830.725.800.000	37.439.386.730.685	31.490.841.900.000	33.624.750.894.903

12. Chi phí trả trước dài hạn

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Chi phí hỗ trợ ban đầu và chi phí hỗ trợ phát triển mạng lưới VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí trả trước dài hạn khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	5.514.053.179.291	35.476.734.902	1.555.598.004	5.551.085.512.197
Tăng trong năm	2.200.000.000.000	8.158.354.060	-	2.208.158.354.060
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 10)	-	25.647.232.970	-	25.647.232.970
Phân bổ trong năm	(557.001.408.561)	(22.995.262.216)	(826.935.999)	(580.823.606.776)
Xóa sổ	-	(426.511.941)	-	(426.511.941)
Số dư cuối năm	7.157.051.770.730	45.860.547.775	728.662.005	7.203.640.980.510

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Chi phí hỗ trợ ban đầu và chi phí hỗ trợ phát triển mạng lưới VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí trả trước dài hạn khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	3.558.506.808.106	27.411.163.776	1.412.703.927	3.587.330.675.809
Tăng trong năm	2.300.000.000.000	11.882.743.889	1.084.028.000	2.312.966.771.889
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 10)	-	21.679.113.081	-	21.679.113.081
Phân bổ trong năm	(344.453.628.815)	(25.412.326.532)	(941.133.923)	(370.807.089.270)
Xóa sổ	-	(83.959.312)	-	(83.959.312)
Số dư cuối năm	5.514.053.179.291	35.476.734.902	1.555.598.004	5.551.085.512.197

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
<i>Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận</i>		
▪ Chi phí phải trả	71.718.238.958	53.364.788.797
▪ Dự phòng nợ khó đòi	2.796.702.633	-
▪ Dự phòng trợ cấp thôi việc	758.057.440	786.261.990
▪ Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	9.897.674	5.212.632
	75.282.896.705	54.156.263.419

14. Phải trả cho người bán

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	2.046.014.639.314	2.166.772.260.936
▪ Tiền bồi thường và trả tiền bảo hiểm cho chủ hợp đồng	1.263.840.130.516	1.172.617.537.617
▪ Thù lao phải trả đại lý	519.781.126.113	480.705.545.125
▪ Thù lao phải trả cho các kênh phân phối khác	224.961.668.131	425.907.550.270
▪ Phải trả cho các hoạt động tái bảo hiểm khác	37.431.714.554	87.541.627.924
Phải trả khác cho người bán	319.604.699.386	323.929.332.860
▪ Chương trình cho khách hàng thân thiết	226.154.998.728	245.472.080.986
▪ Phí quản lý quỹ phải trả cho công ty con	26.689.466.383	17.875.995.169
▪ Phải trả cho nhà cung cấp khác	66.760.234.275	60.581.256.705
	2.365.619.338.700	2.490.701.593.796



Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
 ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

15. Thuế phải nộp Nhà nước

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	1/1/2023 VND	Phát sinh trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2023 VND
Thuế giá trị gia tăng	48.448.279	472.515.849	(520.176.254)	787.874
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	319.594.151.004	692.823.197.819	(700.143.550.466)	312.273.798.357
Thuế thu nhập cá nhân	4.051.736.942	185.286.481.384	(172.384.617.970)	16.953.600.356
Các loại thuế khác	13.361.898.071	72.327.381.606	(77.224.931.073)	8.464.348.604
	337.056.234.296	950.909.576.658	(950.273.275.763)	337.692.535.191

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	1/1/2022 VND	Phát sinh trong năm VND	Chuyển sang thuế phải thu VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2022 VND
Thuế giá trị gia tăng	203.610.448	950.380.490	(40.854.146)	(1.064.688.513)	48.448.279
Thuế thu nhập doanh nghiệp	133.092.631.313	634.832.975.475	-	(448.331.455.784)	319.594.151.004
Thuế thu nhập cá nhân	6.391.511.006	107.944.232.103	-	(110.284.006.167)	4.051.736.942
Các loại thuế khác	15.171.574.605	123.123.077.855	-	(124.932.754.389)	13.361.898.071
	154.859.327.372	866.850.665.923	(40.854.146)	(684.612.904.853)	337.056.234.296

(*) Bao gồm trong số thuế phải nộp tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 87.034.378.495 VND là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trích lập thêm cho một số khoản doanh thu, chi phí của năm 2022 có khả năng phải nộp thêm. Công ty đang chờ quyết định của cơ quan thuế để nộp khoản tiền này.

16. Chi phí phải trả

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Tiền thưởng cho nhân viên	174.574.519.920	155.855.613.911
Các chi phí hoạt động (i)	385.528.334.934	266.823.943.981
	560.102.854.854	422.679.557.892

- (i) Các chi phí hoạt động bao gồm các khoản chi phí phải trả cho các hoạt động bán hàng bao gồm: chương trình thi đua, bán hàng, hội nghị bán hàng, và các chi phí hoạt động khác như cuộc họp công ty, chi phí tư vấn, chi phí tiện ích và các chi phí khác.

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Biến động dự phòng toán học trong năm như sau:

	1/1/2023 VND	Biến động trong năm VND	31/12/2023 VND
Dự phòng toán học cho sản phẩm truyền thống	16.534.487.574.589	727.655.498.331	17.262.143.072.920
Dự phòng toán học cho sản phẩm liên kết chung	16.533.477.826.986	4.767.853.326.182	21.301.331.153.168
▪ Sản phẩm liên kết chung – Lựa chọn A (quyền lợi căn bản)	13.752.189.123.521	4.298.466.004.214	18.050.655.127.735
• Dự phòng quỹ liên kết chung	13.168.774.325.480	4.151.065.324.999	17.319.839.650.479
• Dự phòng rủi ro bảo hiểm	133.052.033.735	(18.416.988.592)	114.635.045.143
• Dự phòng cho khoản thường duy trì hợp đồng	450.362.764.306	165.817.667.807	616.180.432.113
▪ Sản phẩm liên kết chung – Lựa chọn B (quyền lợi nâng cao)	2.677.450.833.765	476.743.787.368	3.154.194.621.133
• Dự phòng quỹ liên kết chung	2.558.644.562.380	455.420.035.555	3.014.064.597.935
• Dự phòng rủi ro bảo hiểm	23.187.238.848	(5.818.274.270)	17.368.964.578
• Dự phòng cho khoản thường duy trì hợp đồng	95.619.032.537	27.142.026.083	122.761.058.620
▪ Sản phẩm liên kết chung – Khác	103.837.869.700	(7.356.465.400)	96.481.404.300
Dự phòng toán học cho sản phẩm hưu trí	12.956.686.762	(295.377.023)	12.661.309.739
• Dự phòng quỹ hưu trí	12.895.074.200	(296.309.000)	12.598.765.200
• Dự phòng rủi ro bảo hiểm	61.612.562	931.977	62.544.539
Dự phòng toán học cho sản phẩm liên kết đơn vị	2.228.000.237.934	935.729.189.137	3.163.729.427.071
• Dự phòng quỹ liên kết đơn vị	2.116.330.013.726	913.636.039.918	3.029.966.053.644
• Dự phòng rủi ro bảo hiểm	31.161.056.147	(1.706.257.605)	29.454.798.542
• Dự phòng cho khoản thường duy trì hợp đồng	63.275.612.161	25.023.614.324	88.299.226.485
• Dự phòng khác	17.233.555.900	(1.224.207.500)	16.009.348.400
	35.308.922.326.271	6.430.942.636.627	41.739.864.962.898

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
 ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	1/1/2022 VND	Biến động trong năm VND	31/12/2022 VND
Dự phòng toán học cho sản phẩm truyền thống	15.103.259.756.060	1.431.227.818.529	16.534.487.574.589
Dự phòng toán học cho sản phẩm liên kết chung	11.921.192.248.361	4.612.285.578.625	16.533.477.826.986
▪ Sản phẩm liên kết chung – Lựa chọn A (quyền lợi căn bản)	9.680.321.005.023	4.071.868.118.498	13.752.189.123.521
• Dự phòng quỹ liên kết chung	9.248.636.704.090	3.920.137.621.390	13.168.774.325.480
• Dự phòng rủi ro bảo hiểm	126.161.482.645	6.890.551.090	133.052.033.735
• Dự phòng cho khoản thường duy trì hợp đồng	305.522.818.288	144.839.946.018	450.362.764.306
▪ Sản phẩm liên kết chung – Lựa chọn B (quyền lợi nâng cao)	2.136.907.293.638	540.543.540.127	2.677.450.833.765
• Dự phòng quỹ liên kết chung	2.047.856.152.859	510.788.409.521	2.558.644.562.380
• Dự phòng rủi ro bảo hiểm	21.879.533.726	1.307.705.122	23.187.238.848
• Dự phòng cho khoản thường duy trì hợp đồng	67.171.607.053	28.447.425.484	95.619.032.537
▪ Sản phẩm liên kết chung – Khác	103.963.949.700	(126.080.000)	103.837.869.700
Dự phòng toán học cho sản phẩm hưu trí	11.996.886.060	959.800.702	12.956.686.762
• Dự phòng quỹ hưu trí	11.955.220.700	939.853.500	12.895.074.200
• Dự phòng rủi ro bảo hiểm	41.665.360	19.947.202	61.612.562
Dự phòng toán học cho sản phẩm liên kết đơn vị	1.104.556.007.509	1.123.444.230.425	2.228.000.237.934
• Dự phòng quỹ liên kết đơn vị	1.056.341.418.011	1.059.988.595.715	2.116.330.013.726
• Dự phòng rủi ro bảo hiểm	11.208.621.819	19.952.434.328	31.161.056.147
• Dự phòng cho khoản thường duy trì hợp đồng	31.408.190.279	31.867.421.882	63.275.612.161
• Dự phòng khác	5.597.777.400	11.635.778.500	17.233.555.900
	28.141.004.897.990	7.167.917.428.281	35.308.922.326.271

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
 ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

18. Vốn chủ sở hữu

(a) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu riêng

	Vốn góp VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	9.797.510.287.380	449.444.278.687	7.913.914.961.192	18.160.869.527.259
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	2.430.791.732.402	2.430.791.732.402
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc	-	121.539.586.620	(121.539.586.620)	-
Lợi nhuận phân phối (i)	-	-	(470.000.000.000)	(470.000.000.000)
Điều chỉnh khác (ii)	-	-	(113.971.518.639)	(113.971.518.639)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	9.797.510.287.380	570.983.865.307	9.639.195.588.335	20.007.689.741.022
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	7.697.510.287.380	317.132.669.538	5.399.994.387.370	13.414.637.344.288
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	2.646.232.182.971	2.646.232.182.971
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc	-	132.311.609.149	(132.311.609.149)	-
Vốn góp	2.100.000.000.000	-	-	2.100.000.000.000
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	9.797.510.287.380	449.444.278.687	7.913.914.961.192	18.160.869.527.259

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DNNT***(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC**ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (i) Trong năm 2023, Công ty đã phân phối lợi nhuận là 470 tỷ VND cho công ty mẹ, Dai-ichi Life Holdings, Inc., theo Nghị quyết số MC2023-12 ngày 8 tháng 8 năm 2023 của Hội đồng Thành viên (2022: không có).
- (ii) Công ty đã điều chỉnh một số khoản doanh thu, chi phí tính thuế cho năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2022 vào lợi nhuận giữ lại bao gồm dự phòng phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp và dự phòng phải nộp các chi phí thuế tương ứng với số tiền là 113.971.518.639 VND.

Vào ngày 25 tháng 3 năm 2024, Hội đồng Thành viên của Công ty phê duyệt việc chia lợi nhuận với số tiền là 881 tỷ VND cho công ty mẹ, Dai-ichi Life Holdings, Inc.,. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, khoản lợi nhuận này vẫn chưa được chi trả.

(b) Vốn góp

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, vốn điều lệ được duyệt và đã góp của Công ty như sau:

	Tại ngày 31/12/2023 và 1/1/2023	
	VND	%
Dai-ichi Life Holdings, Inc.	9.797.510.287.380	100%

Công ty mẹ và cũng là công ty mẹ cấp cao nhất, Dai-ichi Life Holdings, Inc., được thành lập ở Nhật Bản.

(c) Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập trong năm từ 5% lợi nhuận sau thuế cho các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.

19. Doanh thu phí bảo hiểm

	2023 VND	2022 VND
Bảo hiểm liên kết chung	9.969.817.108.975	10.958.991.555.565
Bảo hiểm hỗn hợp	1.912.466.310.350	2.164.491.409.189
Bảo hiểm bồi trợ	4.395.143.245.200	4.757.093.347.159
Bảo hiểm liên kết đơn vị	3.130.187.509.919	3.811.674.610.590
Bảo hiểm tử kỳ	99.576.532.330	97.521.272.107
Bảo hiểm sức khỏe	2.205.332.500	10.232.165.400
Bảo hiểm sinh kỳ	646.692.000	1.017.645.000
Bảo hiểm hưu trí	1.014.360.100	1.038.333.700
Bảo hiểm trọn đời	45.804.827.100	53.532.609.800
	19.556.861.918.474	21.855.592.948.510

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT

(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

20. Phí nhượng tái bảo hiểm

	2023 VND	2022 VND
Bảo hiểm bồi trợ	599.849.963.289	531.396.078.691
Bảo hiểm liên kết chung	101.432.513.409	109.746.592.661
Bảo hiểm liên kết đơn vị	26.994.418.957	26.853.997.436
Bảo hiểm tử kỳ	9.033.050.448	8.071.844.266
Bảo hiểm hỗn hợp	1.778.287.449	2.234.016.596
Bảo hiểm sức khỏe	65.547.973	154.804.098
Bảo hiểm trọn đời	2.849.110.769	3.187.279.509
	742.002.892.294	681.644.613.257

21. Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm

	2023 VND	2022 VND
Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	5.049.751.069.540	3.849.915.774.875
▪ Sản phẩm bảo hiểm hỗn hợp	1.382.089.868.268	1.145.823.781.585
▪ Sản phẩm bảo hiểm bồi trợ	1.695.361.031.816	1.369.886.150.011
▪ Sản phẩm bảo hiểm liên kết chung	1.745.085.957.213	1.253.385.161.151
▪ Sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị	190.198.535.871	46.270.609.400
▪ Sản phẩm bảo hiểm tử kỳ	28.842.935.572	22.136.439.189
▪ Sản phẩm bảo hiểm sinh kỳ	4.330.124.700	8.599.660.039
▪ Sản phẩm bảo hiểm hưu trí	436.114.100	391.673.500
▪ Sản phẩm bảo hiểm sức khỏe	340.000.000	200.800.000
▪ Bảo hiểm trọn đời	3.066.502.000	3.221.500.000
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(441.666.841.049)	(363.588.267.245)
Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	6.819.353.172.712	6.780.779.342.843
▪ Dự phòng toán học (Thuyết minh 17)	6.430.942.636.627	7.167.917.428.281
▪ Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu (Thuyết minh 17)	426.515.325.360	(529.419.120.672)
▪ Dự phòng bồi thường (Thuyết minh 17)	(38.170.179.864)	87.535.768.676
▪ Dự phòng chia lãi (Thuyết minh 17)	(30.393.739.900)	21.361.617.600
▪ Dự phòng đảm bảo cân đối (Thuyết minh 17)	30.459.130.489	33.383.648.958
	11.427.437.401.203	10.267.106.850.473

22. Chi phí khác cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm

	2023 VND	2022 VND (Phân loại lại)
Chi phí giám định bồi thường	11.346.010.862	12.061.423.694
Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm	-	8.707.740.281
	11.346.010.862	20.769.163.975

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	2023 VND	2022 VND
Thu nhập lãi từ:	2.812.010.531.037	2.350.053.629.122
• Trái phiếu	2.140.151.658.536	1.824.260.288.882
• Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng	551.834.236.501	436.923.713.840
• Các khoản tạm ứng từ giá trị giải ước	120.024.636.000	88.869.626.400
Lãi chưa thực hiện từ việc đánh giá lại các khoản đầu tư của quỹ bảo hiểm liên kết đơn vị	291.169.047.709	-
Lãi từ việc bán các chứng khoán đầu tư	178.774.502.825	92.776.754.301
Phân bổ giá trị chiết khấu của trái phiếu	10.926.470.662	6.825.810.212
Cổ tức	46.043.820.600	27.973.976.280
Lãi từ chênh lệch tỷ giá hối đoái	225.796.784	392.425.659
Lợi nhuận được chia từ công ty con	100.000.000.000	-
	3.439.150.169.617	2.478.022.595.574

24. Chi phí hoạt động tài chính

	2023 VND	2022 VND
Lỗ chưa thực hiện từ việc đánh giá lại các khoản đầu tư của quỹ bảo hiểm liên kết đơn vị	-	288.568.340.683
Lỗ từ việc bán các chứng khoán đầu tư	224.929.264.586	222.461.054.915
Phí quản lý quỹ đầu tư	113.573.980.936	91.143.440.897
Phân bổ giá trị phụ trội của trái phiếu	129.664.076.046	77.324.952.247
Lỗ từ chênh lệch tỷ giá hối đoái	108.530.399	657.234.856
	468.275.851.967	680.155.023.598

25. Chi phí bán hàng

	2023 VND	2022 VND (Phân loại lại)
Chi phí khen thưởng phụ trội	1.910.352.677.892	3.159.233.646.509
Thù lao bán hàng cho đại lý và các kênh phân phối khác	849.309.694.654	909.380.873.806
Chi phí hỗ trợ đại lý	577.131.255.880	968.968.548.029
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.620.828.349	14.353.826.232
Chi phí cho chương trình khách hàng thân thiết	104.405.329.536	148.199.791.085
Chi khen thưởng	109.076.543.443	132.155.813.744
Chi phí tuyển dụng và đào tạo	496.969.712.332	126.987.994.192
Chi phí nhân viên	545.711.078.461	472.908.631.292
Chi phí đi lại	34.331.396.261	31.731.628.672
Chi phí công cụ và dụng cụ cho đại lý	5.222.297.555	7.136.234.095
Chi phí vật liệu, văn phòng phẩm	4.142.384.915	5.746.264.544
Chi phí khấu hao và phân bổ	65.215.588	275.025.920
Chi phí bảo hiểm bắt buộc	69.399.616.315	56.429.541.730
Các chi phí khác	15.459.721.246	16.752.734.912
	4.736.197.752.427	6.050.260.554.762

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2023 VND	2022 VND
Lương và chi phí liên quan	432.179.943.926	354.482.402.995
Chi phí dịch vụ mua ngoài	287.171.888.569	246.352.247.520
Văn phòng phẩm, công cụ và thiết bị	101.455.302.933	115.253.317.780
Chi phí khấu hao và phân bổ	45.056.518.357	42.622.066.209
Chi phí bảo hiểm bắt buộc	42.438.258.697	33.065.005.858
Chi phí tuyển dụng, đào tạo và hội họp	28.825.636.249	26.951.629.246
Chi phí đi lại	9.902.828.008	12.799.053.902
Các chi phí khác	43.105.206.307	36.114.792.923
	990.135.583.046	867.640.516.433

27. Thu nhập khác

	2023 VND	2022 VND (Phân loại lại)
Lãi do thanh lý tài sản cố định	496.166.000	240.930.000
Các khoản khác	5.098.983.246	18.842.961.520
	5.595.149.246	19.083.891.520

28. Chi phí khác

	2023 VND	2022 VND
Chi phí xử lý nghiệp vụ bảo hiểm khác	7.717.230.463	-
Khác	1.757.654.901	170.968.521
	9.474.885.364	170.968.521

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
 ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

29. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	2023 VND	2022 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Năm hiện hành	604.370.585.535	634.702.794.773
Dự phòng thiếu trong những năm trước	1.418.233.789	130.180.702
	605.788.819.324	634.832.975.475
(Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Các chênh lệch tạm thời	(21.126.633.286)	23.916.088.382
	584.662.186.038	658.749.063.857

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2023 VND	2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.015.453.918.440	3.304.981.246.828
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	603.090.783.688	660.996.249.366
Chi phí không được khấu trừ thuế	9.361.932.681	3.347.609.747
Thu nhập không bị tính thuế	(29.208.764.120)	(5.724.975.958)
Dự phòng thiếu trong những năm trước	1.418.233.789	130.180.702
	584.662.186.038	658.749.063.857

(c) Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty là 20%. Việc tính thuế thu nhập phải chịu sự xem xét và chấp thuận của cơ quan thuế.

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
 ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(d) Các khoản thuế tiềm ẩn

Luật thuế và việc áp dụng các luật này ở Việt Nam phụ thuộc vào việc diễn giải và thay đổi theo thời gian và cũng tùy thuộc vào việc diễn giải khác nhau từ cơ quan thuế này đến cơ quan thuế khác. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc kiểm tra và thanh tra của các cơ quan có thẩm quyền khác nhau mà các cơ quan này được luật cho phép áp đặt mức phạt thuế và tính lãi phạt chậm nộp thuế. Điều này có thể làm cho rủi ro về thuế ở Việt Nam lớn hơn so với các nước khác. Ban Giám đốc Công ty tin rằng họ đã xác định đầy đủ nghĩa vụ thuế phải trả dựa trên diễn giải của họ về luật thuế bao gồm các quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan liên quan có thể có những diễn giải khác nhau và ảnh hưởng có thể đáng kể.

30. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

	2023 VND	2022 VND	Phải thu/(phải trả) tại ngày	
			31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Công ty mẹ				
Dai-ichi Life Holdings, Inc.				
Phân phối lợi nhuận	470.000.000.000	-	-	-
Phí bản quyền và dịch vụ toàn cầu	53.540.814.932	38.424.856.509	-	-
Công ty con				
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Dai-ichi Việt Nam (DFVN)				
Phí quản lý quỹ	113.573.980.936	91.143.440.897	(26.689.466.383)	(17.875.995.169)
Lợi nhuận phân phối nhận được từ công ty con	100.000.000.000	-	-	-

Ngoài các giao dịch với bên liên quan được trình bày như trên, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu với các thành viên Ban Giám đốc và các Trưởng bộ phận như sau:

	2023 VND	2022 VND
Tiền lương, thưởng và trợ cấp	72.816.316.618	54.023.026.200

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
 ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

31. Cam kết

Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Trong vòng một năm	75.313.178.609	81.779.971.094
Từ hai đến năm năm	196.064.326.048	255.904.504.552
Trên năm năm	-	3.116.261.010
	271.377.504.657	340.800.736.656

32. Các giao dịch phi tiền tệ từ hoạt động đầu tư

	2023 VND	2022 VND
Tiền mua tài sản cố định nhưng chưa thanh toán	35.765.204.846	27.219.013.420

33. Cơ chế quản lý rủi ro

(a) Cơ chế quản trị

Mục đích chính của cơ chế quản trị rủi ro và quản lý tài chính là nhằm bảo vệ chủ sở hữu của Công ty trước các sự kiện cản trở Công ty đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc nhìn nhận tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

Công ty đã thiết lập một khung chính sách quản lý rủi ro với các điều khoản được thống nhất bởi ban điều hành. Khung chính sách này đã được phát triển và áp dụng, trong đó chỉ ra những rủi ro chủ yếu của Công ty, các chuẩn mực về quản trị rủi ro, kiểm soát và tổ chức kinh doanh cho các hoạt động của Công ty. Mỗi chính sách sẽ được một thành viên trong ban điều hành chịu trách nhiệm giám sát tính tuân thủ đối với chính sách này trong toàn Công ty.

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Mục tiêu quản lý rủi ro, các chính sách và quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm

Hoạt động bảo hiểm chính thực hiện bởi Công ty là xây dựng các giả định về rủi ro tổn thất liên quan đến cá nhân hoặc tổ chức là đối tượng liên quan trực tiếp đến rủi ro đó. Các rủi ro đề cập có thể liên quan đến sinh mạng, tai nạn, sức khỏe, rủi ro tài chính hoặc rủi ro khác có thể phát sinh từ các sự kiện được bảo hiểm. Theo đó, Công ty chịu các rủi ro bồi thường chưa xác định rõ về thời điểm cũng như mức độ. Công ty cũng chịu các rủi ro thị trường thông qua hoạt động bảo hiểm và đầu tư.

Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức, đa dạng hóa rủi ro, đưa ra nguyên tắc định giá, tái bảo hiểm và giám sát các vấn đề nảy sinh.

Công ty sử dụng nhiều phương pháp để đánh giá và giám sát rủi ro bảo hiểm đối với các loại rủi ro cụ thể và rủi ro chung. Các phương pháp này bao gồm mô hình đo lường rủi ro nội bộ, các phân tích về độ nhạy, phân tích tình huống và phân tích xác suất.

Các lý thuyết xác suất được áp dụng để xác định mức phí bảo hiểm và danh mục các loại sản phẩm bảo hiểm có thể cung cấp. Rủi ro chủ yếu là tần suất xảy ra tổn thất bảo hiểm lớn hơn dự kiến. Theo bản chất, các tổn thất bảo hiểm xảy ra mang tính ngẫu nhiên và các con số thực tế của các sự kiện bảo hiểm có thể diễn ra trong thời gian một năm bất kỳ có thể khác nhiều so với con số ước tính bằng các phương pháp thống kê thông dụng.

(c) Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định

Mục tiêu đầu tiên của Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định.

Yêu cầu về vốn pháp định phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Công ty và yêu cầu Công ty phải giữ nguồn vốn vừa đủ để trang trải nợ và đáp ứng các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh toán áp dụng cho Công ty được quy định trong Thông tư 67.

Bảng dưới đây trình bày tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu và tỷ lệ vốn an toàn của Công ty. Cục Quản lý Giám sát Bảo hiểm (“ISA”) quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo Công ty hoạt động hiệu quả vì lợi ích của người mua bảo hiểm. ISA đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo Công ty có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để đối phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

	Biên khả năng thanh toán của Công ty Triệu VND	Biên khả năng thanh toán tối thiểu Triệu VND	Tỷ lệ biên khả năng thanh toán %
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	12.358.863	5.971.341	207%
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	12.253.201	5.955.780	206%

Tỷ lệ biên khả năng thanh toán của Công ty được tính dựa trên những quy định tương ứng được ban hành bởi Bộ Tài chính, là một chỉ số về khả năng thanh toán chung của hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

(d) Quản lý tài sản nợ/có

Quản lý tài sản nợ/có (“ALM”) là yếu tố quan trọng trong quản trị rủi ro doanh nghiệp (“ERM”). Trong đó, Quản trị rủi ro doanh nghiệp (ERM) xem xét tất cả nguồn gốc rủi ro đối với một định chế tài chính, quản lý tài sản nợ có là tiến hành quản lý một doanh nghiệp để điều phối các quyết định và hành động đối với tài sản có và nợ. Quản lý tài sản nợ/có có thể được định nghĩa như sau: “Quá trình xây dựng, thực hiện, giám sát và rà soát chiến lược liên quan đến tài sản có và nợ để đạt được mục tiêu tài chính của Công ty, nằm trong khả năng chấp nhận rủi ro và các khó khăn”.

Quản lý tài sản nợ/có liên quan trọng yếu đến khả năng quản lý tài chính thích hợp của Công ty để đáp ứng nhu cầu trong tương lai về dòng tiền và các yêu cầu về vốn.

Đó là việc phân tích dòng tiền và đối chiếu thời gian đáo hạn của các tài sản nợ và có. Các phân tích dòng tiền nhằm cung cấp thông tin về trạng thái tiền mặt của Công ty trong tương lai.

Thời hạn của tài sản nợ được tính toán bằng bình quân thời gian của dòng tiền trong tương lai mà không tính đến lợi nhuận đầu tư.

Ủy ban Đầu tư của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra và kiểm soát chiến lược đầu tư nhằm quản lý các tài sản đầu tư dựa trên công nợ phải trả và khả năng thanh khoản của Công ty.

Công ty chủ động quản lý tài sản của mình bằng cách sử dụng phương pháp xem xét chất lượng tài sản/tín dụng, đa dạng hóa, phù hợp giữa tài sản nợ và có, quản lý thanh khoản và quản lý kỳ hạn để đạt được mục tiêu lợi nhuận đầu tư. Mục tiêu của quá trình đầu tư là đạt được mục tiêu lợi nhuận đầu tư với mức độ biến động tối thiểu.

Công ty thiết lập danh mục tài sản mục tiêu cho từng nhóm sản phẩm chính (Quỹ chủ hợp đồng) theo yêu cầu quản lý riêng. Chiến lược đầu tư và phân bổ tài sản dựa trên năng lực, thời gian, độ nhạy cảm, rủi ro thị trường, tính biến động, tính thanh khoản, mức độ tập trung tài sản và chất lượng tín dụng. Các ước tính và giả thiết được sử dụng trong việc xác định số tiền và thời hạn thanh toán cho chủ hợp đồng bảo hiểm một cách thường xuyên được đánh giá lại. Đa số những ước tính và giả thiết đề ra luôn có yếu tố chủ quan và do đó có thể tác động đến khả năng và mục tiêu quản lý tài sản có/nợ.

(e) Chiến lược kinh doanh bảo hiểm

Chiến lược kinh doanh bảo hiểm của Công ty với mục tiêu đa dạng hóa nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa hoạt động kinh doanh và được dựa trên một danh mục lớn với những rủi ro tương tự trong một số năm, và như vậy, làm giảm biến động của kết quả hoạt động kinh doanh.

CH
ÔN
K

(f) Chiến lược kinh doanh tái bảo hiểm

Công ty tái bảo hiểm một phần rủi ro bảo hiểm để kiểm soát khả năng lỗ và bảo đảm an toàn vốn, thông qua hợp đồng tái bảo hiểm cố định. Các hợp đồng tái bảo hiểm chuyển giao một phần rủi ro và giới hạn rủi ro với từng hợp đồng bảo hiểm. Mức độ rủi ro giữ lại phụ thuộc vào đánh giá của Công ty đối với mỗi loại rủi ro cụ thể, phụ thuộc từng hoàn cảnh nhất định, nhằm tối đa hóa mức rủi ro chấp nhận được dựa trên phân tích từng đặc thù rủi ro. Theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm, nhà tái bảo hiểm đồng ý hoàn trả khoản tiền nhượng bảo hiểm trong trường hợp có tổn thất bảo hiểm. Tuy nhiên, Công ty vẫn phải có trách nhiệm với chủ hợp đồng cho phần tái nếu nhà tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ.

Các hợp đồng tái bảo hiểm chứa đựng rủi ro xếp hạng tín dụng. Để giảm thiểu rủi ro, chỉ những công ty tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh giá tín nhiệm của Công ty theo các đánh giá công khai của các công ty chuyên về xếp hạng tín nhiệm, hoặc do đánh giá nội bộ.

34. Công cụ tài chính

Các giao dịch công cụ tài chính có thể mang rủi ro tài chính cho Công ty. Những rủi ro này bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Từng nhóm rủi ro này sẽ được mô tả dưới đây, cùng với tóm tắt về những chính sách của Công ty để quản lý những rủi ro này.

(a) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro thay đổi giá trị hợp lý của công cụ tài chính do những biến động của lãi suất, giá cổ phiếu và tỷ giá hối đoái. Bên cạnh những rủi ro được mô tả bên dưới Công ty cũng đồng thời mô tả cách để quản lý chúng.

(i) Rủi ro lãi suất

Mức độ ảnh hưởng của rủi ro thị trường đến Công ty được tập trung vào danh mục đầu tư của Công ty. Các công cụ có kỳ hạn cố định chiếm phần lớn trong tổng danh mục đầu tư, được quản lý theo nguyên tắc cân đối với việc thanh toán các nghĩa vụ như đã dự tính. Công ty theo dõi rủi ro này thông qua việc xem xét định kỳ trạng thái tài sản và nợ. Những ước tính về dòng tiền cũng như ảnh hưởng của biến động lãi suất đến danh mục đầu tư và các quỹ dự phòng bảo hiểm, đều được thiết lập mô hình và được xem xét thường xuyên. Mục tiêu tổng thể của chiến lược đầu tư này là để hạn chế sự chênh lệch giữa giá trị của tài sản và công nợ do sự thay đổi về lãi suất.

Đối với các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ, rủi ro lãi suất liên quan đến các loại hình bảo hiểm truyền thống có thể được giảm thiểu thông qua việc chia sẻ thu nhập với người tham gia bảo hiểm theo cơ chế các hợp đồng cấu phần không đảm bảo.

Đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết chung, sản phẩm bảo hiểm hưu trí tự nguyện và sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị, rủi ro lãi suất có thể được giảm thiểu thông qua việc rà soát lãi suất tín dụng phù hợp với kết quả thực tế và dự đoán của danh mục, phụ thuộc vào mức cam kết tối thiểu.

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các công cụ tài chính chịu rủi ro lãi suất của Công ty như sau:

	31/12/2023 Giá trị ghi sổ VND	1/1/2023 Giá trị ghi sổ VND
Công cụ tài chính với lãi suất cố định		
<i>Tài sản tài chính</i>		
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>		
Tiền gửi ngân hàng	1.070.038.462.753	2.820.668.789.309
Các khoản tương đương tiền	6.710.100.000.000	6.128.600.000.000
<i>Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>		
Các khoản đầu tư thuộc các quỹ liên kết đơn vị		
▪ Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng	458.000.000.000	231.750.000.000
▪ Trái phiếu tại các tổ chức tín dụng	31.015.800.000	-
Các khoản đầu tư thuộc các quỹ khác quỹ liên kết đơn vị, quỹ liên kết chung và quỹ hưu trí tự nguyện		
▪ Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng	3.798.900.000.000	1.921.000.000.000
▪ Trái phiếu doanh nghiệp	898.897.911.090	-
▪ Trái phiếu chính phủ	135.122.581.788	42.820.867.988
<i>Đầu tư tài chính dài hạn</i>		
Các khoản đầu tư thuộc các quỹ liên kết đơn vị		
▪ Trái phiếu chính phủ	49.107.360.000	42.299.980.000
▪ Trái phiếu của các tổ chức tín dụng	61.552.500.000	86.282.700.000
▪ Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng	24.700.000.000	60.400.000.000
Các khoản đầu tư thuộc các quỹ khác quỹ liên kết đơn vị, quỹ liên kết chung và quỹ hưu trí tự nguyện		
▪ Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng	1.370.000.000.000	1.410.000.000.000
▪ Trái phiếu	37.439.386.730.685	33.624.750.894.903
Công cụ tài chính với lãi suất thả nổi		
<i>Tài sản tài chính</i>		
Các khoản tạm ứng từ giá trị giải ước	1.459.106.891.106	1.120.760.024.560
Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc	26.000.000.000	26.000.000.000

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DNNT***(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC**ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***(ii) Rủi ro giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu đã niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu. Ủy ban Đầu tư của Công ty xem xét và phê duyệt toàn bộ các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, rủi ro giá cổ phiếu của Công ty như sau:

	31/12/2023	1/1/2023
	Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ
	VND	VND
Các khoản đầu tư thuộc các quỹ liên kết đơn vị		
▪ Cổ phiếu niêm yết	2.357.891.348.100	1.636.601.514.900

(iii) Rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá hối đoái. Biến động tỷ giá giữa Đồng Việt Nam và các loại tiền tệ khác mà Công ty sử dụng có thể ảnh hưởng đến trạng thái tài chính và kết quả hoạt động của Công ty. Rủi ro tỷ giá đối với Công ty chủ yếu đến từ tỷ giá hối đoái giữa Đô La Mỹ và Đồng Việt Nam. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

Việc phần lớn các tài sản tài chính và nợ phải trả của Công ty là bằng Đồng Việt Nam, là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty. Vì thế, Công ty không có rủi ro tỷ giá ngoại tệ trọng yếu.

(b) Rủi ro tín dụng

Danh mục đầu tư vào công cụ có kỳ hạn cố định của Công ty (bao gồm cả các hợp đồng tiền gửi tại các ngân hàng thương mại) là đối tượng của rủi ro tín dụng. Rủi ro tín dụng được định nghĩa là khả năng tiềm tàng có thể xảy ra lỗ trên giá trị thị trường do những thay đổi bất lợi trong khả năng trả nợ của bên vay hoặc đối tác. Mục tiêu của Công ty là đạt được lợi nhuận có tính cạnh tranh tương đối bằng cách đầu tư vào một danh mục đa dạng. Ban Điều hành đã ban hành một chính sách tín dụng, trong đó các mức giới hạn được thiết lập để quản lý chất lượng tín dụng và rủi ro tập trung.

Công ty cũng có các khoản phải thu bảo hiểm, tái bảo hiểm và các khoản phải thu khác chịu rủi ro tín dụng. Trong đó, đặc biệt là các khoản phải thu tái bảo hiểm. Để giảm thiểu rủi ro cho các đối tác không thanh toán số tiền khi đến hạn, Công ty đã thiết lập các hướng dẫn Tái bảo hiểm trong việc lựa chọn công ty tái bảo hiểm, sử dụng kết hợp phân loại của các tổ chức xếp hạng tín dụng lớn đồng thời cân nhắc thêm những thông tin trên thị trường. Công ty cũng thường xuyên xem xét sự ổn định về tài chính của các công ty tái bảo hiểm từ thông tin đại chúng cũng như các nguồn khác và có xu hướng thanh toán những khoản phải trả của các công ty tái bảo hiểm.

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá trị VND	Quá hạn và bị giảm giá VND	Tổng cộng VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	7.780.499.742.219	-	7.780.499.742.219
Các khoản đầu tư ngắn hạn	6.781.043.183.984	-	6.781.043.183.984
Phải thu của khách hàng	1.400.177.692.960	-	1.400.177.692.960
Phải thu ngắn hạn khác – góp	1.404.533.015.784	48.114.996.618	1.452.648.012.402
Các khoản đầu tư dài hạn	38.944.746.590.685	-	38.944.746.590.685
Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc	26.000.000.000	-	26.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	272.068.063.547	-	272.068.063.547
	56.609.068.289.179	48.114.996.618	56.657.183.285.797
Ngày 1 tháng 1 năm 2023			
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	8.949.268.789.309	-	8.949.268.789.309
Các khoản đầu tư ngắn hạn	3.316.330.892.548	-	3.316.330.892.548
Phải thu của khách hàng	1.350.992.881.156	-	1.350.992.881.156
Phải thu ngắn hạn khác – góp	1.331.279.548.862	13.642.601.999	1.344.922.150.861
Các khoản đầu tư dài hạn	35.223.733.574.903	-	35.223.733.574.903
Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc	26.000.000.000	-	26.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	240.045.363.062	-	240.045.363.062
	50.437.651.049.840	13.642.601.999	50.451.293.651.839

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DNNT***(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC**ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***(c) Rủi ro thanh khoản**

Công ty phải đáp ứng được các yêu cầu hằng ngày về các nguồn tiền mặt của mình, đặc biệt cho những khoản bồi thường phát sinh trên hợp đồng bảo hiểm và việc chấm dứt hợp đồng trước thời hạn với những hợp đồng được phép chấm dứt trước thời hạn. Do đó, xuất hiện một rủi ro là không có đủ lượng tiền mặt cho Công ty giải quyết các khoản nợ khi đến hạn với một chi phí hợp lý. Công ty quản lý rủi ro bằng việc theo dõi và thiết lập một mức hoạt động phù hợp để giải quyết các khoản nợ này. Các danh mục đầu tư cũng được cơ cấu theo các yêu cầu thanh khoản của các quỹ này và đưa ra các khoản phạt vì chấm dứt hợp đồng trước thời hạn và các điều khoản điều chỉnh thị trường để thanh toán các chi phí phát sinh do nhu cầu tiền mặt ngoài dự tính.

Thời gian đáo hạn theo hợp đồng

Bảng sau đây trình bày thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các khoản nợ tài chính phái sinh và không phái sinh của Công ty (trên cơ sở không chiết khấu dòng tiền) tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Các khoản nợ tài chính với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định có các kỳ hạn hợp đồng sau đây bao gồm các khoản thanh toán lãi ước tính:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Phải trả cho người bán	2.365.619.338.700	2.365.619.338.700	2.365.619.338.700
Chi phí phải trả	385.528.334.934	385.528.334.934	385.528.334.934
Các khoản phải trả khác	6.111.861.236	6.111.861.236	6.111.861.236
	2.757.259.534.870	2.757.259.534.870	2.757.259.534.870
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Phải trả cho người bán	2.490.701.593.796	2.490.701.593.796	2.490.701.593.796
Chi phí phải trả	266.823.943.981	266.823.943.981	266.823.943.981
Các khoản phải trả khác	7.467.725.320	7.467.725.320	7.467.725.320
	2.764.993.263.097	2.764.993.263.097	2.764.993.263.097

(d) Giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý là giá trị được xác định phù hợp với giá thị trường, có thể nhận được khi bán một tài sản hoặc chuyển nhượng một khoản nợ phải trả tại thời điểm xác định giá trị.

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính của các quỹ liên kết đơn vị được xác định tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

▪ *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền xấp xỉ bằng giá trị ghi sổ do tính chất ngắn hạn của các công cụ này.

▪ *Trái phiếu niêm yết*

Trái phiếu niêm yết bao gồm trái phiếu chính phủ và giá trị hợp lý của trái phiếu chính phủ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm là giá giao dịch gần nhất trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) hoặc Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (“HNX”) trong vòng mười lăm (15) ngày trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Nếu không có giá giao dịch trên HOSE hoặc HNX trong vòng mười lăm (15) ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm, giá trị hợp lý của trái phiếu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm sẽ được xác định theo phương pháp định giá.

▪ *Cổ phiếu niêm yết*

Giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết (được niêm yết trên HOSE hoặc HNX) là giá đóng cửa trên HOSE hoặc HNX tại ngày giao dịch gần nhất đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

▪ *Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng*

Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng được ghi nhận theo giá gốc, tương đương giá trị hợp lý của các khoản tiền gửi này.

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	31/12/2023	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Tiền và các khoản tương đương tiền		
▪ Tiền đang chuyển	361.279.466	361.279.466
▪ Tiền gửi ngân hàng	1.070.038.462.753	1.070.038.462.753
▪ Các khoản tương đương tiền	6.710.100.000.000	6.710.100.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn		
<i>Các khoản đầu tư thuộc các quỹ liên kết đơn vị</i>		
▪ Cổ phiếu niêm yết	2.357.891.348.100	2.357.891.348.100
▪ Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng	458.000.000.000	458.000.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn		
<i>Các khoản đầu tư thuộc các quỹ liên kết đơn vị</i>		
▪ Trái phiếu chính phủ	49.107.360.000	49.107.360.000
▪ Trái phiếu của các tổ chức tín dụng	61.552.500.000	61.552.500.000
▪ Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng	24.700.000.000	24.700.000.000
	1/1/2023	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Tiền và các khoản tương đương tiền		
▪ Tiền đang chuyển	25.139.247.093	25.139.247.093
▪ Tiền gửi ngân hàng	2.820.668.789.309	2.820.668.789.309
▪ Các khoản tương đương tiền	6.128.600.000.000	6.128.600.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn		
<i>Các khoản đầu tư thuộc các quỹ liên kết đơn vị</i>		
▪ Cổ phiếu niêm yết	1.636.601.514.900	1.636.601.514.900
▪ Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng	231.750.000.000	231.750.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn		
<i>Các khoản đầu tư thuộc các quỹ liên kết đơn vị</i>		
▪ Trái phiếu chính phủ	42.299.980.000	42.299.980.000
▪ Trái phiếu của các tổ chức tín dụng	86.282.700.000	86.282.700.000
▪ Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng	60.400.000.000	60.400.000.000

Ngoại trừ các công cụ tài chính được trình bày ở trên, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính khác để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam, Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 ban hành bởi Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.



35. Rủi ro bảo hiểm và chính sách quản lý bảo hiểm rủi ro

Công ty phát hành hợp đồng để chuyển giao rủi ro bảo hiểm hoặc rủi ro tài chính hoặc cả hai. Các sản phẩm bảo hiểm chính được cung cấp bởi Công ty cũng như cách thức quản lý những rủi ro liên quan được miêu tả chi tiết như sau:

(a) Hợp đồng bảo hiểm nhân thọ - Sản phẩm truyền thống

Đặc tính sản phẩm – Sản phẩm Bảo hiểm nhân thọ truyền thống là chương trình bảo hiểm với quyền lợi tử vong được xác định tại thời điểm phát hành hợp đồng và được đảm bảo trong suốt thời hạn bảo hiểm. Đối với các sản phẩm bao gồm yếu tố tích lũy, hợp đồng sẽ có quyền lợi đáo hạn và quyền lợi chấm dứt Hợp đồng bảo hiểm trước thời hạn. Đối với sản phẩm bảo hiểm dành cho trẻ em, trong trường hợp Bên mua bảo hiểm bị thương tật toàn bộ hoặc vĩnh viễn (TTTBVV) hoặc tử vong, hoặc khi Người được bảo hiểm bị TTTBVV, quyền lợi bảo hiểm Từ bỏ thu phí sẽ được Công ty áp dụng. Ngoài ra, quyền lợi TTTBVV cũng được chi trả trong trường hợp Người được bảo hiểm bị TTTBVV.

Đối với các sản phẩm Bảo hiểm nhân thọ truyền thống có tham gia chia lãi. Bên mua bảo hiểm còn được hưởng lợi nhuận từ Quỹ chủ hợp đồng. Các sản phẩm này cung cấp cho Bên mua bảo hiểm một khoản thưởng không đảm bảo dưới dạng Bảo tức tích lũy vào Ngày kỷ niệm năm hợp đồng.

Việc phân chia lợi nhuận của hợp đồng bảo hiểm có tham gia chia lãi dựa trên nguyên tắc:

- (i) Phản ánh thực tế tình hình tài chính của Công ty;
- (ii) Phản ánh hợp lý kỳ vọng của Bên mua bảo hiểm;
- (iii) Cân bằng lợi ích giữa Bên mua bảo hiểm và Chủ sở hữu; và
- (iv) Tuân thủ các quy định về phân chia lợi nhuận của Bộ tài chính.

Quản lý rủi ro – Công ty được chủ động trong việc quyết định mức thưởng công bố theo hợp đồng. Trên thực tế, Công ty sẽ xem xét kỳ vọng hợp lý của Bên mua bảo hiểm khi đặt ra mức thưởng. Mục đích của Công ty là duy trì bảo tức ổn định dựa trên tỷ suất đầu tư dài hạn. Hàng năm, tỷ lệ bảo tức này sẽ được đánh giá lại dựa trên tổng quan về kết quả đầu tư, số tiền bồi thường, chi phí hoạt động và tỷ lệ hủy hợp đồng.

Rủi ro đầu tư được quản lý dựa trên nguyên tắc cân đối giữa tài sản và các khoản nợ phải trả. Chiến lược đầu tư được xây dựng nhằm đáp ứng kỳ vọng hợp lý của Bên mua bảo hiểm. Rủi ro tử vong được quản lý thông qua quy trình phát hành hợp đồng.

(b) Các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ - các sản phẩm liên kết chung

Đặc tính sản phẩm – sản phẩm bảo hiểm liên kết chung mang đến cho khách hàng sự bảo vệ toàn diện trước những rủi ro của cuộc sống cũng như quyền lợi đầu tư vào Quỹ liên kết chung. Thời hạn hợp đồng tối đa của sản phẩm bảo hiểm liên kết chung và các sản phẩm bổ sung đính kèm là 100 năm.

Tại thời điểm tham gia hợp đồng, Bên mua bảo hiểm có quyền chọn quyền lợi tử vong là giá trị lớn hơn giữa số tiền bảo hiểm và giá trị tài khoản hợp đồng, hoặc tổng số tiền bảo hiểm và giá trị tài khoản hợp đồng. Ngoài ra, vào ngày đáo hạn hợp đồng, Bên mua bảo hiểm sẽ nhận quyền lợi đáo hạn là giá trị tài khoản hợp đồng. Trong mọi trường hợp, lãi suất công bố của sản phẩm này sẽ không thấp hơn lãi suất được Công ty cam kết.

Phí bảo hiểm sau khi khấu trừ phí ban đầu sẽ được phân bổ vào Quỹ liên kết chung. Các khoản phí và chi phí khác như phí bảo hiểm rủi ro, phí quản lý hợp đồng và phí quản lý quỹ cũng sẽ được khấu trừ từ giá trị tài khoản hợp đồng.

(c) Các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ - sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị

Đặc tính sản phẩm – sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị cung cấp sự bảo vệ dài hạn cũng như quyền lợi đầu tư vào các Quỹ liên kết đơn vị khác nhau trong cùng một hợp đồng bảo hiểm.

Sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị đóng phí định kỳ là sản phẩm bảo hiểm nhân thọ mà trong đó Bên mua bảo hiểm được hưởng toàn bộ kết quả đầu tư và chịu mọi rủi ro đầu tư từ 1 (một) trong 5 (năm) Quỹ liên kết đơn vị đã lựa chọn. Các loại chi phí liên quan đến hợp đồng bảo hiểm bao gồm: phí quản lý hợp đồng, phí quản lý quỹ, phí bảo hiểm rủi ro và các loại chi phí hoạt động khác.

Sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị phí đơn kỳ có đặc tính giống với sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị đóng phí định kỳ. Tuy nhiên, giá trị tài khoản hợp đồng sẽ được đảm bảo không thấp hơn tổng phí đã đóng kể từ năm hợp đồng thứ tám trở đi.

(d) Các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ - sản phẩm bảo hiểm hưu trí tự nguyện

Đặc tính sản phẩm – sản phẩm bảo hiểm hưu trí mang đến cho khách hàng sự bảo vệ toàn diện trước những rủi ro của cuộc sống, ngoài quyền lợi hưu trí định kỳ từ Quỹ hưu trí tự nguyện.

Sản phẩm bảo hiểm hưu trí bao gồm quyền lợi tử vong (giá trị lớn hơn giữa số tiền bảo hiểm và giá trị tài khoản bảo hiểm hưu trí) trong thời gian tích lũy, và quyền lợi hưu trí định kỳ sau khi Người được bảo hiểm đạt tuổi nghỉ hưu. Trong mọi trường hợp, mức lãi suất tích lũy luôn được đảm bảo ở mức tối thiểu là 5% trong 10 năm hợp đồng bảo hiểm đầu tiên và 3% trong những năm hợp đồng tiếp theo.

Phí bảo hiểm sau khi khấu trừ phí ban đầu sẽ được phân bổ vào Quỹ hưu trí tự nguyện. Các khoản phí và chi phí khác như phí bảo hiểm rủi ro, phí quản lý hợp đồng và phí quản lý quỹ cũng sẽ được khấu trừ từ giá trị Tài khoản bảo hiểm hưu trí.

(e) Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy

(i) Quy trình xây dựng các giả định

Quy trình được sử dụng để xác định các giả định nhằm đưa ra các ước tính ổn định và thận trọng về kết quả trong tương lai. Điều này được đảm bảo bằng cách áp dụng các giả định ước tính tốt nhất có đo lường đến các biến động hợp lý trong thực tiễn hoạt động. Hoạt động kiểm tra hàng năm được thực hiện để đảm bảo tính hợp lý giữa giả định áp dụng và ước tính khả thi nhất với kết quả trong tương lai. Các giả định được xem xét bao gồm giả định về xác suất xảy ra tổn thất và lãi suất đầu tư.

Phương pháp dự phòng cho từng loại sản phẩm được trình bày ở Thuyết minh 3(k).

(ii) Các giả định

Các giả định cơ bản sử dụng trong tính toán dự phòng cho các hợp đồng dài hạn:

Bảng tỷ lệ tử vong

Bảng tỷ lệ tử vong sử dụng trong tính toán dự phòng dựa trên cơ sở toán học được phê duyệt và tuân thủ theo quy định của pháp luật. Bảng tỷ lệ tử vong CSO 1980 có điều chỉnh đang được sử dụng.

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Bảng phân loại bệnh tật

Tỷ lệ xảy ra bệnh tật trong tính toán dự phòng dựa trên cơ sở toán học được phê duyệt. Tỷ lệ xảy ra bệnh tật chủ yếu bao gồm các căn bệnh nguy hiểm và thương tật được cung cấp bởi các nhà tái bảo hiểm với kinh nghiệm từ những thị trường tương đương.

Lãi suất kỹ thuật

Công ty sử dụng cùng lãi suất kỹ thuật cho nhóm sản phẩm bảo hiểm truyền thống được phê duyệt bởi Bộ Tài chính. Lãi suất này có thể được điều chỉnh trong tình huống lãi suất trái phiếu biến động bất lợi.

36. Thông tin so sánh

Trong năm, Ban Giám đốc Công ty đã thực hiện phân loại lại một số số liệu so sánh của năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 để phù hợp với cách trình bày của năm hiện tại.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

Phần I - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp

	Mã số	2022 (Theo báo cáo trước đây) VND	Phân loại lại VND	2022 (Đã phân loại lại) VND
Thu nhập khác	13	6.437.573.166	12.646.318.354	19.083.891.520
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	16.096.342.683.689	(3.146.587.328.155)	12.949.755.355.534
Chi phí bán hàng	23	2.891.026.908.253	3.159.233.646.509	6.050.260.554.762

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

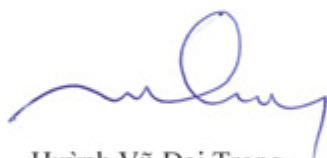
Phần II - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo hoạt động

	Mã số	2022 (Theo báo cáo trước đây) VND	Phân loại lại VND	2022 (Đã phân loại lại) VND
Chi phí khác cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm	16.2	3.167.356.492.130	(3.146.587.328.155)	20.769.163.975
Chi phí bán hàng	25	2.891.026.908.253	3.159.233.646.509	6.050.260.554.762
Thu nhập khác	31	6.437.573.166	12.646.318.354	19.083.891.520

Ngoại trừ các số liệu được phân loại lại nêu trên, thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 được mang sang từ số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Người lập:



Huỳnh Vũ Đại Trọng
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Nguyễn Thị Thanh Nhã
Phó Tổng Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Đặng Hồng Hải
Tổng Giám đốc

